HƯỚNG DẪN LẬP DANH SÁCH CÂU HỎI THI

# Các loại câu hỏi

|  |  |
| --- | --- |
| **Từ khóa** | **Ý nghĩa** |
| MULTIPLE CHOICE | Câu hỏi nhiều lựa chọn (chọn đáp án đúng nhất) |
| TRUE/FALSE | Câu hỏi đúng sai |
| COMPLETION | Câu hỏi điền vào chỗ trống(đưa đầy đủ các phương án trả lời đúng) |
| ESSAY | Câu hỏi tự luận (không sử dụng cho câu hỏi có nhiều câu hỏi con) |
| MATCHING | Câu hỏi kết hợp (ABCDE, 12345) – Soạn trực tiếp trong phần mềm |

# Thông tin của câu hỏi

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Từ khóa** | **Ý nghĩa** | **Cách ghi** |
| ANS (Answer) | Phương án đúng | A, B, C, D, E |
| TOP (Topic) | Chủ đề/ Nhóm nội dung | NND1, NND2,… |
| DIF (Difficulty) | Độ khó của câu hỏi | Easy, Moderate, Difficult |
| OBJ (Learning Objectives) | Chuẩn đầu ra học phần theo đề cương chi tiết | CDR1, CDR2,… |
| REF (Reference) | Tài liệu tham khảo *(không bắt buộc)* | Số trang giáo trình chính, số trang của slide,… |
| MSC | Cấp độ nhận thức theo thang 6 bậc Bloom *(không bắt buộc)* | Bloom L1, Bloom L2, … |
| AACSB | Khối kiến thức hoặc kỹ năng *(không bắt buộc)* | Accounting/Advance Accounting, Analytical/ Reflective thinking,… |

# Các lưu ý

1. Sử dụng đúng từ khóa tương ứng với từng loại câu hỏi (MULTIPLE CHOICE, TRUE/FALSE, COMPLETION, …)
2. Số thứ tự các câu hỏi phải được thống nhất và mang tính tuần tự cho tất cả các loại câu hỏi.   
   Ví dụ: MULTIPLE CHOICE từ câu 1 đến câu 25 thì các loại tiếp theo (TRUE/FALSE, COMPLETION, ESSAY…) sẽ bắt đầu từ câu 26.
3. Sử dụng tiếng Anh hoặc tiếng Việt không dấu cho phần nội dung sau các từ khóa (TOP, REF, AACSB). Đối với các từ khóa ANS (phương án đúng), DIF (độ khó), OBJ (chuẩn đầu ra học phần), MCS (cấp độ nhận thức) thì nội dung chọn trong danh mục có sẵn.
4. Đối với loại câu hỏi Matching, vui lòng tạo trực tiếp trong phần mềm ExamView.

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ  **KHOA………………………** | DANH SÁCH CÂU HỎI THI  Học phần: …………………...............................  Mã học phần:………… - Số tín chỉ: …………. |

# DANH SÁCH CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN:

|  |  |
| --- | --- |
| **TT** | **NỘI DUNG** |
| CĐR1 | … |
| CĐR2 | … |
| CĐR3 | … |
| CĐR4 | … |
| CĐR5 | … |
| CĐR6 | … |
| CĐR7 | … |
| … | … |

# CHƯƠNG/ PHẦN: Tiếng Anh hoặc tiếng Việt không dấu.

**MULTIPLE CHOICE**

1) Nội dung câu hỏi

A. Phương án trả lời 1

B. Phương án trả lời 2

C. Phương án trả lời 3

D. Phương án trả lời 4

E. Phương án trả lời 5

ANS: Phương án đúng

DIF: Chọn mức độ khó của câu hỏi.

TOP: Nhập nội dung/chủ đề.

OBJ: Chọn mục tiêu/CDR của câu hỏi.

REF: Tham khảo\_Số trang trong sách hoặc slide

MSC: Chọn cấp độ nhận thức.

AACSB: Khối kiến thức/kỹ năng

2) Nội dung câu hỏi

A. Phương án trả lời 1

B. Phương án trả lời 2

C. Phương án trả lời 3

D. Phương án trả lời 4

E. Phương án trả lời 5

ANS: Phương án đúng

DIF: Chọn mức độ khó của câu hỏi.

TOP: Nhập nội dung/chủ đề.

OBJ: Chọn mục tiêu/CDR của câu hỏi.

REF: Tham khảo\_Số trang trong sách hoặc slide

MSC: Chọn cấp độ nhận thức.

AACSB: Khối kiến thức/kỹ năng

**TRUE/FALSE**

3) Nội dung câu hỏi.

ANS: Chọn phương án trả lời.

DIF: Chọn mức độ khó của câu hỏi.

TOP: Nhập nội dung/chủ đề.

OBJ: Chọn mục tiêu/CDR của câu hỏi.

REF: Tham khảo\_Số trang trong sách hoặc slide

MSC: Chọn cấp độ nhận thức.

AACSB: Khối kiến thức/kỹ năng

**COMPLETION**

4) Nội dung câu hỏi.

ANS: Câu trả lời 1  
 Câu trả lời 2  
 Câu trả lời 3.

DIF: Chọn mức độ khó của câu hỏi.

TOP: Nhập nội dung/chủ đề.

OBJ: Chọn mục tiêu/CDR của câu hỏi.

REF: Tham khảo\_Số trang trong sách hoặc slide

MSC: Chọn cấp độ nhận thức.

AACSB: Khối kiến thức/kỹ năng

**ESSAY**

5) Nội dung câu hỏi.

ANS: Ý số 1  
 Ý số 2  
 Ý số 3.

DIF: Chọn mức độ khó của câu hỏi.

TOP: Nhập nội dung/chủ đề.

OBJ: Chọn mục tiêu/CDR của câu hỏi.

REF: Tham khảo\_Số trang trong sách hoặc slide

MSC: Chọn cấp độ nhận thức.

AACSB: Khối kiến thức/kỹ năng